

NỘI DUNG

BẢN SAO

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 21
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vi Ngọc Đại Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương
Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vi Ngọc Đại
Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BẢN SAO

Số: 250119.004/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 6 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương tại ngày 01 tháng 01 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty chính thức chuyển mô hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019. Đây là kỳ kế toán cuối cùng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV nên kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 01/01/2019. Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017, do đó số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh liên quan không có tính chất so sánh.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1437-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.510.427.060	83.644.261.783
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.035.047.866	41.565.555.908
111 1. Tiền		12.810.030.215	14.520.153.604
112 2. Các khoản tương đương tiền		32.225.017.651	27.045.402.304
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		630.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	630.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.433.168.459	11.104.675.205
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.378.288.769	10.830.407.688
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.000.000	25.200.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	282.966.333	497.154.160
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(248.086.643)	(248.086.643)
140 IV. Hàng tồn kho	8	23.812.346.693	30.555.842.215
141 1. Hàng tồn kho		23.812.346.693	30.555.842.215
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		599.864.042	418.188.455
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	112.964.598	418.188.455
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.120.982	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	234.778.462	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.673.038.336	15.314.327.179
220 II. Tài sản cố định		9.228.120.702	11.815.522.075
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.058.374.053	11.583.575.418
222 - Nguyên giá		12.151.105.246	12.151.105.246
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.092.731.193)	(567.529.828)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	169.746.649	231.946.657
228 - Nguyên giá		242.663.325	242.663.325
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(72.916.676)	(10.716.668)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	630.000.000
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	630.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.444.917.634	2.868.805.104
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.444.917.634	2.868.805.104
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.183.465.396	98.958.588.962


BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		19.136.592.982	26.911.716.548
310 I. Nợ ngắn hạn		19.136.592.982	26.911.716.548
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.060.622.648	13.684.232.189
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	340.844.001	364.450.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.381.890	941.911.349
314 4. Phải trả người lao động		3.174.148.314	2.643.911.941
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	813.164.211	1.295.548.371
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	131.317.348	7.981.662.698
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.600.114.570	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.046.872.414	72.046.872.414
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	72.046.872.414	72.046.872.414
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.046.872.414	72.046.872.414
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>91.183.465.396</u>	<u>98.958.588.962</u>


Lê Thị Ánh Tuyết

☞ Kế toán trưởng


Vi Ngọc Đại

Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2019


0069
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
IN TỔNG HỢP
BÌNH DƯƠNG
DU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 09/10/2017
		đến 01/01/2019	đến 31/12/2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	108.908.259.136	35.501.893.556
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.183.655.726	338.623.230
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.724.603.410	35.163.270.326
11 4. Giá vốn hàng bán	20	86.789.234.011	27.744.195.100
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.935.369.399	7.419.075.226
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.164.662.238	550.520.938
22 7. Chi phí tài chính		-	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24 9. Chi phí bán hàng	22	4.664.334.962	2.233.230.905
25 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.282.728.805	2.336.778.040
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.152.967.870	3.399.587.219
31 12. Thu nhập khác	24	757.885.377	95.621.450
32 13. Chi phí khác		5.022.533	669.300
40 14. Lợi nhuận khác		752.862.844	94.952.150
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.905.830.714	3.494.539.369
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.181.166.143	698.907.874
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.724.664.571</u>	<u>2.795.631.495</u>

BẢN SAO


Lê Thị Ánh Tuyết

④ Kế toán trưởng


Vi Ngọc Đại

Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

PHẢN SAO

Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
-------------	--	--

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.905.830.714	3.494.539.369
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.587.401.373	578.246.496
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.778.282.238)	(550.520.938)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.714.949.849	3.522.264.927
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	298.785.764	(4.303.968.668)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	6.743.495.522	(5.635.314.927)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.676.330.262)	12.118.486.859
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.729.111.327	502.550.250
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.114.852.479)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.124.550.001)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.570.609.720	6.204.018.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(2.783.060.142)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	613.620.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(630.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.285.262.238	327.840.938
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.898.882.238	(3.085.219.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	38.446.756.671
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	38.446.756.671
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.469.491.958	41.565.555.908
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	41.565.555.908	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	45.035.047.866	41.565.555.908

(Signature)

Lê Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Vi Ngọc Đại

Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 72.046.872.414 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là kỳ kế toán cuối cùng công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV nên kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 01/01/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

BẢN SAO

370260
CƠ
CH NH
LỘT TH
IN T C
BÌNH
DƯƠNG

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện) được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quyết định phê duyệt của chủ sở hữu.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% kỳ tính thuế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2019.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2019	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	72.410.867	321.236.425
Tiền gửi ngân hàng	12.737.619.348	14.198.917.179
Các khoản tương đương tiền (*)	32.225.017.651	27.045.402.304
	<u>45.035.047.866</u>	<u>41.565.555.908</u>

(*) Tại ngày 01/01/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản đầu tư tài chính của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng và tại ngày 01/01/2019 có kỳ hạn còn lại 4 ngày, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 6,7 %/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bibica	2.699.701.510	-	4.575.107.020	-
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	1.256.320.120	-	2.385.887.625	-
- Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Bình Dương	1.315.547.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Pan	1.743.954.520	-	140.910.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.362.765.119	248.086.643	3.728.503.043	248.086.643
	10.378.288.769	248.086.643	10.830.407.688	248.086.643

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 27.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	40.000.000	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi	102.080.000	-	222.680.000	-
- Tạm ứng	-	-	70.400.000	-
- Bảo hiểm xã hội	43.470.986	-	90.545.999	-
- Bảo hiểm y tế	61.252.896	-	68.423.409	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.462.997	-	11.318.226	-
- Phải thu khác	28.699.454	-	33.786.526	-
	282.966.333	-	497.154.160	-

7 . NỢ XẤU

	01/01/2019		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Hồng Ngọc	33.650.000	-	33.650.000	-
- Công ty Cổ phần Nam Hà Việt	75.174.800	-	75.174.800	-
- Công ty Cổ phần Định vị Việt	69.520.000	-	69.520.000	-
- Các đối tượng khác	69.741.843	-	69.741.843	-
	248.086.643	-	248.086.643	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	01/01/2019		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.198.422.739	-	26.484.146.463	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.733.043.405	-	3.551.240.011	-
- Thành phẩm	880.880.549	-	520.455.741	-
	23.812.346.693	-	30.555.842.215	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý nhận góp vốn từ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương (Công ty mẹ) tại ngày 01/10/2017 và mua mới tại ngày 30/11/2017 với số tiền lần lượt là 97.663.325 VND và 145.000.000 VND. Giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 01/01/2019 lần lượt là 72.916.676 VND và 169.746.649 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/01/2019	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.964.598	60.897.738
- Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng máy in	-	348.232.873
- Chi phí khác	-	9.057.844
	112.964.598	418.188.455
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng máy in	1.444.917.634	2.868.805.104
	1.444.917.634	2.868.805.104

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2019		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	7.452.180.176	7.452.180.176	5.598.380.080	5.598.380.080
- Công ty TNHH Thương mại Huy Bình	1.231.619.400	1.231.619.400	-	-
- Công ty Cổ phần Giấy Phụng Vĩnh Hưng	429.786.804	429.786.804	3.961.399.557	3.961.399.557
- Phải trả đối tượng khác	2.947.036.268	2.947.036.268	4.124.452.552	4.124.452.552
	12.060.622.648	12.060.622.648	13.684.232.189	13.684.232.189

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2019	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH TM - SX - DV Tân Vinh Cường	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắc Lắc	128.700.000	128.700.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.144.001	35.750.000
	340.844.001	364.450.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	01/01/2019	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng	542.346.586	958.113.000
- Chi phí chăm sóc khách hàng	200.000.000	180.000.000
- Chi phí khác	70.817.625	157.435.371
	813.164.211	1.295.548.371

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2019	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả về cổ phần hoá	131.317.348	-
- Phải trả Công ty mẹ tiền lãi hoạt động	-	7.981.662.698
	131.317.348	7.981.662.698

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	-	-	-
Nhận vốn góp trong năm trước	72.046.872.414	-	72.046.872.414
Lãi trong kỳ trước	-	2.795.631.495	2.795.631.495
Phân phối lợi nhuận	-	(2.795.631.495)	(2.795.631.495)
Số dư cuối kỳ trước	72.046.872.414	-	72.046.872.414
Lãi trong kỳ này	-	4.724.664.571	4.724.664.571
Trích lập quỹ (*)	-	(4.724.664.571)	(4.724.664.571)
Số dư cuối kỳ	72.046.872.414	-	72.046.872.414

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 và Quyết định số 05/QĐ-XS ngày 18/01/2019 của Công ty mẹ - Công ty, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ khen thưởng	(1.751.750.000)
- Trích Quỹ phúc lợi	(2.972.914.571)
	(4.724.664.571)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương	72.046.872.414	100,00	72.046.872.414	100,00
	72.046.872.414	100,00	72.046.872.414	100,00

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng	1.030.905.179	298.916.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.877.353.957	35.202.977.465
	108.908.259.136	35.501.893.556

Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan xem chi tiết tại Thuyết minh 27.

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	2.183.655.726	338.623.230
	2.183.655.726	338.623.230

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.030.905.179	298.916.091
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.758.328.832	27.445.279.009
	86.789.234.011	27.744.195.100

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.164.662.238	550.520.938
	1.164.662.238	550.520.938

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.877.654	21.703.599
Chi phí nhân công	618.356.073	207.505.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.121.655	395.025.270
Chi phí khác bằng tiền	2.934.979.580	1.608.996.083
	4.664.334.962	2.233.230.905

BẢN SAO

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.123.679	81.942.010
Chi phí nhân công	7.078.534.268	1.618.380.320
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	104.572.062	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.113.828	79.077.181
Thuế, phí, và lệ phí	9.909.999	3.324.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.458.012	254.009.691
Chi phí khác bằng tiền	1.977.016.957	300.044.292
	11.282.728.805	2.336.778.040

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	613.620.000	-
Bán phế liệu	-	69.643.885
Thu nhập khác	144.265.377	25.977.565
	757.885.377	95.621.450

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.905.830.714	3.494.539.369
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.905.830.714	3.494.539.369
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.181.166.143	698.907.874
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	698.907.874	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.114.852.479)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(234.778.462)	698.907.874

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty chính thức chuyển mô hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng kiến thiết Bình Dương		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ in vé số	30.864.810.000	9.792.323.636

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

Mối quan hệ	01/01/2019 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng kiến thiết Bình Dương		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.315.547.500	-
- Phải trả khác ngắn hạn	-	7.981.662.698

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ 01/01/2018 đến 01/01/2019 VND	Từ 09/10/2017 đến 31/12/2017 VND
- Thu nhập của Giám đốc	845.092.211	186.758.998

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2017 đến ngày 31/12/2017, do đó số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh liên quan không có tính chất so sánh.


Lê Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng


Vi Ngọc Đại

Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.965.843.316	7.082.143.363	950.607.059	92.195.854	1.060.315.654	12.151.105.246
Số dư cuối kỳ	<u>2.965.843.316</u>	<u>7.082.143.363</u>	<u>950.607.059</u>	<u>92.195.854</u>	<u>1.060.315.654</u>	<u>12.151.105.246</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	76.944.278	447.882.612	36.059.982	6.073.200	569.756	567.529.828
Số tăng trong kỳ	422.166.655	1.722.552.798	144.239.928	24.292.800	211.949.184	2.525.201.365
- Khấu hao trong kỳ	422.166.655	1.722.552.798	144.239.928	24.292.800	211.949.184	2.525.201.365
Số dư cuối kỳ	<u>499.110.933</u>	<u>2.170.435.410</u>	<u>180.299.910</u>	<u>30.366.000</u>	<u>212.518.940</u>	<u>3.092.731.193</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.888.899.038	6.634.260.751	914.547.077	86.122.654	1.059.745.898	11.583.575.418
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.466.732.383</u>	<u>4.911.707.953</u>	<u>770.307.149</u>	<u>61.829.854</u>	<u>847.796.714</u>	<u>9.058.374.053</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 181.407.964 VND

BẢN SAO



Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		01/01/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.546.131	4.657.184.812	4.783.730.943	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	87.721.460	87.721.460	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	698.907.874	1.181.166.143	2.114.852.479	234.778.462	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	116.457.344	799.380.400	899.455.854	-	16.381.890
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	941.911.349	6.728.452.815	7.888.760.736	234.778.462	16.381.890

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN SAO

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **036.45** / Nguyên số: **03** / SCT/BS

Ngày: **26-03-2019**

CÔNG CHỨNG VIÊN:



Nguyễn Thị Phương Nga

